

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội năm 2024

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 5584/TTr-SKHĐT ngày 26 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 cho các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã, các cơ quan, đơn vị.

(Chi tiết tại biểu kèm theo).

Điều 2. Điều hành kế hoạch

1. Thông báo chỉ tiêu kế hoạch, điều hành thực hiện

a) Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Thông báo chỉ tiêu kinh tế - xã hội của các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã.

- Chủ trì, phối hợp Cục Thống kê, các sở, ngành liên quan định kỳ đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch để báo cáo UBND tỉnh; định kỳ hàng quý, cả năm thông báo đến các cơ quan, đơn vị để kịp thời đôn đốc đảm bảo đúng tiến độ.

b) Giám đốc Sở Tài chính:

- Thông báo dự toán thu, chi ngân sách cấp huyện, xã, sở, ngành, các đơn vị hành chính, sự nghiệp do tỉnh quản lý.

- Phối hợp với Cục Thuế, Cục Hải quan, Kho bạc Nhà nước và các sở, ngành liên quan tham mưu thực hiện chỉ tiêu thu ngân sách, giải ngân vốn đầu tư.

c) Cục trưởng Cục Thuế:

- Thông báo chỉ tiêu thu ngân sách cho các doanh nghiệp do Cục Thuế trực tiếp quản lý và các Chi cục Thuế trên địa bàn tỉnh.

- Tham mưu và tổ chức thực hiện chỉ tiêu thu nội địa, định kỳ báo cáo tiến độ thực hiện theo quy định.

d) Cục trưởng Cục Hải quan:

- Thông báo chỉ tiêu thu từ hoạt động xuất nhập khẩu cho các đơn vị liên quan.



- Tham mưu và tổ chức thực hiện chỉ tiêu thu từ hoạt động xuất nhập khẩu, định kỳ báo cáo tiến độ thực hiện theo quy định.

đ) Giám đốc Sở Nội vụ:

Thông báo chỉ tiêu biên chế hành chính và biên chế sự nghiệp cho các ngành, các huyện, thành phố, thị xã, các đơn vị, số lượng cán bộ chuyên trách và công chức cơ sở xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

e) Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành:

- Căn cứ thông báo chỉ tiêu kế hoạch của ngành, lĩnh vực được phân công đề hướng dẫn cụ thể cho các doanh nghiệp có liên quan.

- Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, chịu trách nhiệm tham mưu, chỉ đạo thực hiện chỉ tiêu của ngành, lĩnh vực quản lý để hoàn thành các chỉ tiêu đã đề ra. Chủ động và tham mưu giải pháp tháo gỡ khó khăn cho cơ sở, cho doanh nghiệp.

f) Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã:

Căn cứ chỉ tiêu kế hoạch do UBND tỉnh giao, Nghị quyết của HĐND cùng cấp để giao chỉ tiêu kế hoạch cho UBND cấp xã và các đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý. Tổ chức chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra việc triển khai thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn nhằm phấn đấu thực hiện đảm bảo hoàn thành vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

2. Điều chỉnh kế hoạch: Việc điều chỉnh kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội (nếu có) chỉ tiến hành sau tháng 6 năm 2024. Đối với những chỉ tiêu chủ yếu được HĐND tỉnh thông qua; việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch do UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định.

3. Trách nhiệm về nội dung tham mưu, chỉ đạo, báo cáo

a) Trách nhiệm tham mưu:

- Các ngành, các cấp, các đơn vị theo chức năng, nhiệm vụ được giao, bám sát các nhiệm vụ, giải pháp đề ra để chủ động xây dựng chương trình công tác, phân công cụ thể để tham mưu triển khai thực hiện kịp thời, hiệu quả; nội dung tham mưu theo đúng thẩm quyền và chức năng, nhiệm vụ, có quan điểm cụ thể, chính kiến rõ ràng và phải được theo dõi, giám sát đến kết quả xử lý cuối cùng.

- Văn phòng UBND tỉnh phối hợp các sở, ngành xây dựng lịch công tác hằng tháng; theo dõi, đôn đốc việc triển khai đảm bảo tiến độ và chất lượng để trình các cấp có thẩm quyền theo quy định.

b) Trách nhiệm báo cáo:

Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã: xây dựng kịch bản tăng trưởng năm 2024 theo quý, đề xuất nhiệm vụ, giải pháp, cơ chế, chính sách cụ thể chỉ đạo, điều hành thực hiện. Trước ngày 18 hằng tháng, các ngành, các cấp báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch (kết quả đạt được; tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc), tình hình thực hiện tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, đề xuất các giải pháp tháo gỡ khó khăn và nhiệm vụ trọng tâm của ngành, lĩnh vực, địa phương thời gian tiếp theo để tập trung chỉ đạo, gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư,

Văn phòng UBND tỉnh; đối với báo cáo cả năm và báo cáo chuyên đề thực hiện theo quy định và theo chương trình công tác năm 2024 của UBND tỉnh.

c) Trách nhiệm về rà soát cơ chế, chính sách, soạn thảo, thực hiện chương trình, đề án, văn bản quy phạm pháp luật:

- Các ngành, các cấp tiến hành rà soát đề trình cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung kịp thời các cơ chế, chính sách để đồng bộ, phù hợp với yêu cầu thực tiễn và các quy định của pháp luật. Căn cứ kế hoạch triển khai chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX; kế hoạch thực hiện chương trình hành động của Chính phủ và Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 18/7/2023 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; chương trình công tác của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh; chủ động tham mưu các văn bản đôn đốc, chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh triển khai các đề án, văn bản quy phạm pháp luật,... Cơ quan chủ trì soạn thảo chủ động nghiên cứu kỹ các nội dung được phân công, xây dựng kế hoạch triển khai đảm bảo chất lượng, tiến độ đề ra; các sở, ngành, đơn vị phối hợp phải có văn bản tham gia ý kiến có trách nhiệm, có chính kiến rõ ràng, trước hết là lĩnh vực do ngành, đơn vị quản lý.

- Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp các ngành, các cấp tuyên truyền phổ biến pháp luật; hướng dẫn quy trình tham mưu, đôn đốc tiến độ thực hiện chương trình ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo quy định.

d) Trách nhiệm về cung cấp thông tin:

- Các sở, ban, ngành, địa phương thực hiện nghiêm quy chế về thông tin, chủ động cung cấp thông tin và phối hợp chặt chẽ với các cơ quan báo chí để đảm bảo công khai, minh bạch các thông tin về tình hình kinh tế - xã hội và các giải pháp chỉ đạo, điều hành của trung ương, của tỉnh, huyện đến cơ sở và người dân.

- Sở Thông tin và Truyền thông tiếp tục chỉ đạo các cơ quan thông tin, truyền thông đưa tin chính xác, phản ánh đầy đủ và kịp thời tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh và các tổ chức đoàn thể;
- Chánh VP, các PVP UBND tỉnh;
- Các phòng thuộc VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH (Hùng)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Trung

Biểu 1: CHỈ TIÊU TỔNG HỢP VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 4473 /QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
I	Chỉ tiêu kinh tế			
1	Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm (GRDP)	%	9-10	
1.1	Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (giá cố định năm 2010)	Tỷ đồng	113.698 - 114.742	
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	22.205 - 22.312	
-	Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	37.056 - 37.385	
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	Tỷ đồng	21.127 - 21.311	
	<i>Xây dựng</i>	Tỷ đồng	15.929 - 16.074	
-	Dịch vụ	Tỷ đồng	49.193 - 49.780	
-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng	5.243 - 5.263	
1.2	Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) (giá hiện hành)	Tỷ đồng	218.622 - 220.574	
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	46.657 - 46.874	
-	Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	66.783 - 67.361	
-	Dịch vụ	Tỷ đồng	95.059 - 96.162	
-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	Tỷ đồng	10.122 - 10.175	
2	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	62-63	
3	Cơ cấu kinh tế			
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	21-22	
-	Công nghiệp, xây dựng	%	35-36	
-	Dịch vụ	%	42-43	
4	Tổng nguồn vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	Tỷ đồng	106.000	
5	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	15.903	
	<i>Trong đó:</i>			
-	Thu nội địa	Tỷ đồng	14.532	
-	Thu thuế xuất, nhập khẩu	Tỷ đồng	1.300	
	Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	36.090	
	<i>Trong đó:</i>			
-	Chi đầu tư phát triển	Tỷ đồng	9.092	
-	Chi thường xuyên	Tỷ đồng	26.321	
6	Tổng kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	3.000	
	<i>Trong đó: Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa</i>	Triệu USD	2.750	
7	Tỷ lệ đô thị hóa	%	33	
II	Chỉ tiêu xã hội			
8	Mức giảm tỷ suất sinh	‰	0,2	
9	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	1-1,5	
10	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	13,8	
11	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	78	
12	Tạo việc làm mới	Người	47.000	
13	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	70,1	
14	Tỷ lệ xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế	%	77,6	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
15	Số bác sỹ trên 10.000 dân	Bác sỹ	12,9	
16	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ	%	≥ 90	
17	Số giường bệnh trên 10.000 dân	Giường	38,2	
18	Tỷ lệ làng, bản, khối phố văn hóa	%	69,8	
19	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có thiết chế văn hóa - thể thao đạt chuẩn	%	79,3	
20	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	94	
21	Tỷ lệ lực lượng lao động tham gia bảo hiểm xã hội	%	25,7	
22	Xây dựng nông thôn mới trong năm:			
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	7	
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Xã	25	
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	Xã	6	
III	Chỉ tiêu môi trường			
23	Tỷ lệ dân số nông thôn dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	89,5	
24	Tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch:			
-	Đô thị loại IV trở lên	%	83	
-	Đô thị loại V	%	90,5	
25	Tỷ lệ che phủ rừng	%	58	
26	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại các đô thị	%	97,18	
	Tỷ lệ chất thải thu gom được xử lý đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	%	90	
27	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	
28	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	97	

Biểu 2: CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2024 LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT*(Kèm theo Quyết định số 4473 /QĐ-UBND ngày 29 /12/2023 của UBND tỉnh Nghệ An)*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
I	Tốc độ tăng trưởng GTSX nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	4,5-5	
II	Sản phẩm chủ yếu			
1	Trồng trọt			
1.1	Cây lương thực			
a)	Lúa cả năm			
-	Diện tích	Ha	168.000	
-	Năng suất	Tạ/ha	58,0	
-	Sản lượng	Tấn	974.400	
b)	Ngô			
-	Diện tích	Ha	47.000	
-	Năng suất	Tạ/ha	47,0	
-	Sản lượng	Tấn	220.900	
1.2	Cây công nghiệp ngắn ngày			
a)	Lạc			
-	Diện tích	Ha	11.000	
-	Năng suất	Tạ/ha	28,0	
-	Sản lượng	Tấn	30.800	
b)	Sắn nguyên liệu			
-	Diện tích	Ha	10.000	
-	Năng suất	Tạ/ha	235,0	
-	Sản lượng	Tấn	235.000	
c)	Cây Mía nguyên liệu			
-	Tổng diện tích	Ha	22.000	
-	Năng suất	Tạ/ha	700,0	
-	Sản lượng	1000 tấn	1.540	
1.3	Cây ăn quả			
	Cam tập trung			
-	Tổng diện tích	Ha	2.500	
-	Diện tích cho sản phẩm	Ha	2.059	
-	Năng suất	Tạ/ha	170,0	
-	Sản lượng	Tấn	35.000	
1.4	Cây công nghiệp dài ngày			
a)	Cây chè công nghiệp			
-	Tổng diện tích	Ha	8.700	
-	Diện tích kinh doanh	Ha	8.500	
-	Năng suất	Tạ/ha	130,0	
-	Sản lượng (chè búp tươi)	Tấn	110.500	
b)	Cây cao su			
-	Tổng diện tích	Ha	9.000	
-	Diện tích kinh doanh	Ha	6.000	
-	Năng suất	Tạ/ha	12,5	
-	Sản lượng (mủ khô)	Tấn	7.500	
2	Chăn nuôi			
-	Tổng đàn trâu, bò	Con	796.000	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
	<i>Trong đó:</i>			
+	Tổng đàn trâu	Con	266.000	
+	Tổng đàn bò	Con	530.000	
-	Tổng đàn lợn	Con	1.050.000	
-	Tổng đàn gia cầm	1000 con	34.000	
-	Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	285.000	
-	Sản lượng sữa	Triệu lít	290	
3	Lâm nghiệp			
-	Trồng rừng tập trung	Ha	18.500	
-	Bảo vệ rừng	Ha	962.230	
-	Khoanh nuôi rừng	Ha	76.000	
-	Chăm sóc rừng	Ha	54.000	
-	Khai thác gỗ	m ³	1.600.000	
-	Tỷ lệ che phủ của rừng	%	58,0	
4	Thủy sản			
a)	Tổng sản lượng	Tấn	263.000	
-	Sản lượng khai thác	Tấn	193.000	
-	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	70.000	
b)	Diện tích nuôi trồng	Ha	22.000	
-	Diện tích nuôi nước ngọt	Ha	19.500	
-	Diện tích nuôi mặn lợ	Ha	2.500	
5	Phát triển nông thôn			
a)	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	89,5	
b)	Xây dựng nông thôn mới (NTM)			
-	Lũy kế số xã đạt chuẩn quốc gia về NTM	Xã	326	
	<i>Trong đó, số xã đạt chuẩn NTM trong năm</i>	<i>Xã</i>	<i>7</i>	
-	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn quốc gia về NTM	%	79,32	
-	Lũy kế số đơn vị cấp huyện hoàn thành nhiệm vụ xây dựng và đạt chuẩn NTM	đơn vị	10	
-	Tỷ lệ số đơn vị cấp huyện hoàn thành nhiệm vụ xây dựng và đạt chuẩn quốc gia về NTM	%	50,0	
-	Lũy kế số xã đạt chuẩn NTM nâng cao	Xã	113	
	<i>Trong đó, số xã đạt chuẩn NTM nâng cao trong năm</i>	<i>Xã</i>	<i>25</i>	
-	Lũy kế số xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu	Xã	18	
	<i>Trong đó, số xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu trong năm</i>	<i>Xã</i>	<i>6</i>	
	Số tiêu chí NTM bình quân đạt được/xã	Tiêu chí/ xã	17,21	

Biểu 3: CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN NĂM 2024 THEO ĐỊA BÀN

(Kèm theo Quyết định số 4473 /QĐ-UBND ngày 29 /12/2023 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Tên đơn vị	Cây lúa		Cây ngô		Cây Lạc		Cây Mía		Cây chè		Cây cao su		Cây cam	
		Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	SL chè búp tươi (tấn)	Diện tích (ha)	SL mủ khô (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)
	TỔNG SỐ:	168.000	974.400	47.000	220.900	11.000	30.800	22.000	1.540.000	8.700	110.500	9.000	7.500	2.500	35.000
1	Thành phố Vinh	2.200	10.460	330	1.490	300	782								
2	Thị xã Cửa Lò	200	900	350	1.800	100	250								
3	Thị xã Thái Hòa	1.500	8.000	500	2.250	10	24	600	42.000			950	1.100	235	3.420
4	Huyện Quế Phong	4.600	25.090	400	1.400	150	480	220	15.400			880	420	16	148
5	Huyện Quỳnh Châu	3.630	21.000	850	3.310	60	114	1.230	86.100					41	533
6	Huyện Kỳ Sơn	6.460	10.100	1.350	3.640					650	8.256				
7	Huyện Tương Dương	2.300	11.800	1.700	5.440	90	144	26	1.820					10	145
8	Huyện Nghĩa Đàn	6.880	40.100	2.500	11.250	280	700	6.500	455.000			1.227	910	400	6.574
9	Huyện Quỳnh Hợp	5.020	29.950	2.500	8.700	200	433	6.450	451.500	173	2.197	738	855	574	7.990
10	Huyện Quỳnh Lưu	11.600	72.500	2.300	10.800	790	2.100	1.000	70.000			27	30		
11	Huyện Con Cuông	4.530	25.500	1.500	6.115	120	265	300	21.000	410	5.207			150	2.000
12	Huyện Tân Kỳ	9.200	53.000	4.600	24.000	600	1.560	4.000	280.000	30	381	1.236	1.434	130	1.444
13	Huyện Anh Sơn	5.800	34.400	5.420	29.275	150	428	1.200	84.000	2.597	32.985	1.802	1.371	155	2.620
14	Huyện Diễn Châu	14.420	90.200	2.700	14.900	3.100	10.231								
15	Huyện Yên Thành	23.500	148.000	3.000	13.200	250	575	200	14.000					300	4.701
16	Huyện Đô Lương	16.140	96.900	2.500	10.800	670	1.588	24	1.680					64	706
17	Huyện Thanh Chương	13.600	79.000	5.900	31.630	750	1.800	70	4.900	4.840	61.473	2.140	1.380	400	4.392
18	Huyện Nghi Lộc	13.100	79.800	3.340	13.300	1.823	4.570							5	75
19	Huyện Nam Đàn	12.320	76.000	3.950	21.200	932	2.670								
20	Huyện Hưng Nguyên	9.100	51.000	580	2.900	400	1.230								
21	Thị xã Hoàng Mai	1.900	10.700	730	3.500	225	856	180	12.600					20	252

Biểu 4: CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN NĂM 2024 THEO ĐỊA BÀN

(Kèm theo Quyết định số 4473 /QĐ-UBND ngày 29 /12/2023 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Tên đơn vị	Chăn nuôi					Tỷ lệ che phủ rừng (%)	Bảo vệ rừng (ha)	Khoanh nuôi rừng (ha)	Chăm sóc rừng (ha)	Trồng rừng tập trung (ha)	Sản lượng gỗ khai thác (m3)	Sản lượng thủy sản (tấn)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)
		Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (tấn)	Tổng đàn trâu (con)	Tổng đàn bò (con)	Tổng đàn lợn (con)	Tổng đàn gia cầm (1000 con)								
	TỔNG SỐ:	285.000	266.000	530.000	1.050.000	34.000	58	962.230	76.000	54.000	18.500	1.600.000	263.000	22.000
1	Thành phố Vinh	6.000	830	5.150	6.560	860	1,00	109	109	109			1.494	400
2	Thị xã Cửa Lò	1.260	110	620	2.090	240	3,82	111					20.000	24
3	Thị xã Thái Hòa	5.960	4.770	7.950	27.930	500	28,70	3.916	1.139	2.511	200	6.000	750	402
4	Huyện Quế Phong	4.767	18.860	21.650	31.860	480	77,47	146.301	6.600	3.180	1.100	103.000	800	269
5	Huyện Quỳnh Châu	4.970	20.660	16.060	35.110	360	75,36	79.689	1.704	7.776	1.800	198.900	850	264
6	Huyện Kỳ Sơn	3.500	12.520	48.300	38.810	430	51,91	108.631	27.500				177	68
7	Huyện Tương Dương	4.700	18.220	39.200	27.910	420	79,26	223.050	3.918	2.000	1.000	60.000	605	86
8	Huyện Nghĩa Đàn	7.030	14.310	94.540	67.000	2.200	29,83	18.430	5.393	2.000	1.400	120.000	4.300	2.206
9	Huyện Quỳnh Hợp	29.417	19.786	23.600	173.000	1.340	53,00	50.038	13.938	13.687	1.460	165.300	880	350
10	Huyện Quỳnh Lưu	20.850	10.810	17.080	57.570	2.360	28,13	12.372		1.360	600	45.100	78.000	2.475
11	Huyện Con Cuông	4.388	16.200	18.550	32.530	476	82,91	144.098	12.400	4.631	2.500	180.370	430	120
12	Huyện Tân Kỳ	19.000	26.000	25.000	58.500	1.900	40,00	29.895	500	3.670	1.700	160.000	3.320	1.606
13	Huyện Anh Sơn	15.610	13.000	20.500	66.200	2.250	48,75	29.467		3.500	1.650	110.900	1.350	1.350
14	Huyện Diễn Châu	19.000	3.650	25.890	38.000	2.890	17,11	5.259	299	746	300	20.580	50.000	2.000
15	Huyện Yên Thành	39.800	14.350	26.990	90.120	4.810	35,78	19.644		1.600	1.600	165.000	8.769	1.784
16	Huyện Đô Lương	25.000	15.230	28.500	65.000	2.670	25,78	9.118		1.720	600	40.250	3.150	1.400
17	Huyện Thanh Chương	31.958	35.000	48.900	130.600	3.050	53,29	60.059		5.250	2.300	195.000	3.400	2.271
18	Huyện Nghi Lộc	15.630	7.000	19.200	22.600	2.739	24,70	8.577		120	40	14.250	8.100	1.305
19	Huyện Nam Đàn	15.000	7.800	20.800	38.680	2.000	19,70	5.753	2.500	140	120	15.350	5.665	1.800
20	Huyện Hưng Nguyên	5.800	4.994	12.320	17.590	1.200	5,66	902			30		2.680	830
21	Thị xã Hoàng Mai	5.360	1.900	9.200	22.340	825	39,65	6.811			100		68.280	990

BIỂU 5: CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SẢN XUẤT SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP - XÂY DỰNG NĂM 2024 THEO ĐỊA BÀN
(Kèm theo Quyết định số 4473/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Xi măng	Khai thác đá xây dựng	Bia lon, chai các loại	Gạch nung quy chuẩn	Quần áo may sẵn	Sản phẩm may khác	Giày, dép da	Gạch ốp lát Granite	Gỗ MDF +Ghép thanh	Viên nén sinh khối	Tôn thép các loại	Điện sản xuất	Điện thương phẩm	Tinh bột sắn	Bao bì XM, NS	Thiếc tinh luyện	Sợi	Than sạch
	Đơn vị tính	1000 tấn	1000 m ³	1000 lít	Triệu viên	1000 cái	1000 cái	1000 đôi	1000 m ²	M ³	Tấn	Tấn	Tr.KWh	Tr.KWh	Tấn	Triệu bao	Tấn	Tấn	1000 tấn
	Tổng số	12.000	5.800	185.000	760	120.000	25.000	20.000	8.000	300.000	460.000	750.000	4.600	4.700	67.000	75	135	17.000	17
1	Thành phố Vinh			47.000		9.000	5.000		3.000					1.600		75		17.000	
2	Thị xã Cửa Lò													650					
3	Thị xã Thái Hòa					3.000	500			20.000				270					
4	Thị xã Hoàng Mai	1.600	330		20	7.000		3.000				650.000		250					
5	Diễn Châu		100		42	18.000	2.000	12.000	1.000					110					
6	Yên Thành		550		20	19.000	1.000							100	3.000				
7	Quỳnh Lưu	2.200	150		120	3.000								100					
8	Nghi Lộc		350	43.000	125	15.000	3.000	2.500	4.000	45.000	120.000	100.000		150					
9	Hung Nguyên		430	95.000	10	6.000	4.500				130.000			100					
10	Nam Đàn		300		42	6.000	5.000	2.500						100					
11	Đô Lương	7.600	1.180		50	22.000	3.000							100					
12	Thanh Chương		110		90	6.000					190.000			100	16.000				
13	Anh Sơn	600	400		70	1.000				65.000				100	40.000				
14	Nghĩa Đàn		200		40	2.000	500			160.000				270	8.000				
15	Tân Kỳ		250		91	3.000	500							100					
16	Quỳ Châu		170		10					10.000			300	100					
17	Quỳ Hợp		870										170	100			135		
18	Quế Phong		150								20.000		1.610	100					
19	Con Cuông												315	100					
20	Trương Dương		120		30								2.105	100					17
21	Kỳ Sơn		140										100	100					

Biểu 6: CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SẢN XUẤT SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP - XÂY DỰNG NĂM 2024 THEO ĐỊA BÀN
(Kèm theo Quyết định số ~~4473~~ /QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Sữa chế biến	Thủy sản chế biến	Bánh kẹo các loại	Bột đá trắng	Bồn nước các loại	Linh kiện điện tử	Phân bón NPK	Sơn các loại	Kính cường lực	Chè búp khô	Dầu thực phẩm	Cá hộp	Nước mắm	Đường kính	Thức ăn gia súc	Dăm gỗ	Nước máy
	Đơn vị tính	1000 lít	Tấn	Tấn	1000 tấn	Sản phẩm	Triệu SP	1000 tấn	Tấn	m ²	Tấn	Tấn	Tấn	1000 lít	Tấn	Tấn	Tấn	1000 m ³
	Tổng số	350.000	10.000	42.000	1.200	190.000	580	100	12.000	120.000	17.000	34.000	40.000	350.000	140.000	230.000	650.000	38.000
1	Thành phố Vinh							25			3.000	32.000						20.940
2	Thị xã Cửa Lò	75.000	3.000	12.000										25.000				1.000
3	Thị xã Thái Hòa	275.000			150													1.100
4	Thị xã Hoàng Mai		3.000	30.000			20							19.000			370.000	4.000
5	Diễn Châu							15						40.000		12.500		850
6	Yên Thành																	700
7	Quỳnh Lưu		3.000											35.000		13.000		1.500
8	Nghi Lộc		1.000		250	190.000	410	60					40.000	231.000		204.500	280.000	1.000
9	Hung Nguyên						150		12.000	120.000								1.000
10	Nam Đàn																	2.500
11	Đô Lương																	620
12	Thanh Chương										6.000							250
13	Anh Sơn										7.000				10.000			140
14	Nghĩa Đàn				150							2.000						800
15	Tân Kỳ														45.000			320
16	Quỳ Châu																	110
17	Quỳ Hợp				650										85.000			410
18	Quế Phong																	100
19	Con Cuông																	270
20	Tương Dương										500							250
21	Kỳ Sơn										500							140

**Biểu 7: CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2024
LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI**

(Kèm theo Quyết định số 4473 /QĐ-UBND ngày 29 /12/2023 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch 2024	Ghi chú
1	Tổng mức bán lẻ hàng hoá	Tỷ đồng	93.000	
2	Tổng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD	3.000	
2.1	Xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	2.750	
	Hàng dệt, may	Triệu USD	500	
	Thiết bị, linh kiện điện tử	Triệu USD	680	
	Vật liệu xây dựng	Triệu USD	550	
	Dăm gỗ	Triệu USD	200	
	Hàng thủy sản	Triệu USD	140	
	Giày, dép các loại	Triệu USD	100	
	Bột đá vôi trắng siêu mịn	Triệu USD	80	
	Dây điện và cáp điện	Triệu USD	70	
	Sắn và sản phẩm từ sắn	Triệu USD	70	
	Hoa quả chế biến và nước hoa quả	Triệu USD	55	
	Nguyên phụ liệu dệt may, da, giày	Triệu USD	35	
	Hạt phụ gia nhựa	Triệu USD	35	
	Đá ốp lát	Triệu USD	40	
	Viên nén gỗ	Triệu USD	40	
	Gạo	Triệu USD	25	
	Xăng dầu	Triệu USD	20	
	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	Triệu USD	20	
	Đá hoa trắng dạng cục	Triệu USD	10	
	Bao bì các loại	Triệu USD	18	
	Nhóm nhựa thông, tinh dầu thông	Triệu USD	15	
	Xơ, sợi dệt các loại	Triệu USD	12	
	Chè	Triệu USD	5	
	Hạt tiêu	Triệu USD	1	
	Hàng thủ công mỹ nghệ	Triệu USD	2	
	Mặt hàng khác	Triệu USD	28	
2.2	Thu ngoại tệ từ du lịch và xuất khẩu lao động	Triệu USD	250	

Biểu 8: CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2024
LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI

(Kèm theo Quyết định số 4478/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Chỉ tiêu vận tải	Đơn vị tính	Kế hoạch 2024	Ghi chú
I	Khối lượng vận tải chủ yếu			
1	Khối lượng hàng hoá luân chuyển	Triệu tấn.Km	8.200	
2	Khối lượng hành khách luân chuyển	Triệu HK.Km	16.200	
II	Doanh thu vận tải	Tỷ đồng	17.800	
1	Doanh thu vận tải hàng hoá	Tỷ đồng	11.200	
2	Doanh thu vận tải hành khách	Tỷ đồng	3.700	
3	Doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	Tỷ đồng	2.900	

**Biểu 9: CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2024
LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Quyết định số 4473 /QĐ-UBND ngày 29 /12/2023 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2024	Ghi chú
1	Tỷ lệ dân số nông thôn dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	89,5	
2	Tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch			
-	Đối với đô thị loại 4 trở lên	%	83	
-	Đối với đô thị loại 5 trở lên	%	90,5	
3	Tỷ lệ che phủ rừng	%	58	
4	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại các đô thị	%	97,18	
5	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt tại khu dân cư nông thôn tập trung được thu gom, xử lý	%	96	
6	Tỷ lệ chất thải thu gom được xử lý đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	%	90	
7	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	
8	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	90	
9	Tỷ lệ chất thải nguy hại được tiêu hủy, xử lý	%	97	
-	Trong đó: tỷ lệ chất thải y tế được xử lý	%	100	

Biểu 10: CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2024
LĨNH VỰC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

(Kèm theo Quyết định số 4473 /QĐ-UBND ngày 29 /12/2023 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch lũy kế đến cuối năm 2024	Ghi chú
1	Số trạm BTS	Trạm	8.550	
2	Số xã có sóng thông tin di động 3G	%	100	
3	Số xã có sóng thông tin di động 4G	%	100	
4	Số thuê bao internet cố định	Thuê bao	500.000	
5	Số thuê bao điện thoại/100 dân	Thuê bao	89	
6	Số thuê bao internet băng thông rộng/100 dân	Thuê bao	65	
7	Số thuê bao truyền hình trả tiền (internet, cáp)	Thuê bao	290.000	

Biểu 11: CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2024
LĨNH VỰC DU LỊCH

(Kèm theo Quyết định số 4473 /QĐ-UBND ngày 29 /12/2023 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2024	Ghi chú
1	Tổng lượt khách du lịch	Lượt người	8.600.000	
2	Số lượt khách du lịch nội địa	Lượt người	8.480.000	
3	Số lượt khách du lịch quốc tế	Lượt người	120.000	
4	Số lượt khách du lịch lưu trú (kể cả khách quốc tế)	Lượt người	5.500.000	
5	Doanh thu dịch vụ du lịch	Tỷ đồng	9.000	

Biểu 12: CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2024
QUỸ ĐÈN ON ĐÁP NGHĨA

(Kèm theo Quyết định số 4473/QĐ-UBND ngày 29 /12/2023 của UBND tỉnh Nghệ An)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Huyện/Thành/Thị	Kế hoạch 2024	Ghi chú
	TOÀN TỈNH	16.895.000	
1	Thành phố Vinh	1.300.000	
2	Thị xã Cửa Lò	350.000	
3	Thị xã Thái Hoà	290.000	
4	Thị xã Hoàng Mai	600.000	
5	Huyện Quỳnh Lưu	1.400.000	
6	Huyện Yên Thành	1.300.000	
7	Huyện Diễn Châu	1.350.000	
8	Huyện Nghi Lộc	1.200.000	
9	Huyện Hưng Nguyên	620.000	
10	Huyện Nam Đàn	1.150.000	
11	Huyện Thanh Chương	1.500.000	
12	Huyện Đô Lương	1.200.000	
13	Huyện Anh Sơn	850.000	
14	Huyện Con Cuông	250.000	
15	Huyện Tương Dương	550.000	
16	Huyện Kỳ Sơn	30.000	
17	Huyện Tân Kỳ	550.000	
18	Huyện Nghĩa Đàn	750.000	
19	Huyện Quỳnh Hợp	400.000	
20	Huyện Quỳnh Châu	135.000	
21	Huyện Quế Phong	120.000	
22	Quỹ cấp tỉnh	1.000.000	

**Biểu 13: CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2024
 XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN ĐẠT TIÊU CHUẨN PHÙ HỢP VỚI TRẺ EM**
 (Kèm theo Quyết định số 4473 /QĐ-UBND ngày 29 /12/2023 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Huyện/Thành/Thị	Tổng số xã, phường, thị trấn	Kế hoạch 2024 -2025			Ghi chú
			Tổng số	Số duy trì	Số công nhận mới	
1	Thành phố Vinh	25	20	16	4	
2	Thị xã Cửa Lò	7	7	6	1	
3	Thị xã Thái Hoà	9	7	4	3	
4	Thị xã Hoàng Mai	10	8	4	4	
5	Huyện Quỳnh Lưu	33	24	18	6	
6	Huyện Yên Thành	39	25	21	4	
7	Huyện Diễn Châu	37	33	27	6	
8	Huyện Nghi Lộc	29	27	25	2	
9	Huyện Hưng Nguyên	18	15	12	3	
10	Huyện Nam Đàn	19	16	10	6	
11	Huyện Thanh Chương	38	15	10	5	
12	Huyện Đô Lương	33	31	26	5	
13	Huyện Anh Sơn	21	16	6	10	
14	Huyện Con Cuông	13	11	7	4	
15	Huyện Tương Dương	17	15	14	1	
16	Huyện Kỳ Sơn	21	13	11	2	
17	Huyện Tân Kỳ	22	20	14	6	
18	Huyện Nghĩa Đàn	23	21	19	2	
19	Huyện Quỳnh Hợp	21	15	12	3	
20	Huyện Quỳnh Châu	12	8	6	2	
21	Huyện Quế Phong	13	7	3	4	
	Tổng số	460	354	271	83	
	Tỷ lệ đạt (%)		76,9			

**Biểu 14: CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2024
SỐ NGƯỜI ĐƯỢC CẢI NGHIỆN VÀ DẠY NGHỀ CHO NGƯỜI SAU CẢI
NGHIỆN MA TÚY NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 4473/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Nghệ An)

ĐVT: người

TT	Đơn vị	Chỉ tiêu cai nghiện ma túy tiếp nhận mới năm 2024	Dạy nghề sau cai nghiện ma túy
	Tổng số:	<u>1.831</u>	<u>744</u>
I	Cải nghiện ma túy bắt buộc tại các Cơ sở cai nghiện ma túy	930	744
1	Cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện tỉnh	120	96
2	Cơ sở CNMT bắt buộc số I	120	96
3	Cơ sở CNMT bắt buộc số II	150	120
4	Cơ sở CNMT bắt buộc số III	120	96
5	Cơ sở CNMT tự nguyện Phúc Sơn	110	88
6	Cơ sở CNMT tự nguyện huyện Kỳ Sơn	80	64
7	Cơ sở CNMT tự nguyện huyện Quế Phong	110	88
8	Cơ sở CNMT tự nguyện TP Vinh	120	96
*	<i>Trong đó giao lập hồ sơ đưa người đi cai nghiện bắt buộc tại các Cơ sở cai nghiện ma túy phân theo huyện, thành, thị</i>	930	0
1	Thành phố Vinh	120	
2	Huyện Hưng Nguyên	15	
3	Huyện Nam Đàn	10	
4	Huyện Nghi Lộc	25	
5	Thị Xã Cửa Lò	10	
6	Huyện Diễn Châu	70	
7	Huyện Yên Thành	25	
8	Huyện Quỳnh Lưu	23	
9	Huyện Anh Sơn	10	
10	Huyện Đô Lương	25	
11	Huyện Tân Kỳ	7	
12	Huyện Thanh Chương	30	
13	Huyện Kỳ Sơn	80	
14	Huyện Tương Dương	120	
15	Huyện Con Cuông	60	
16	Huyện Nghĩa Đàn	25	
17	Thị xã Thái Hòa	20	
18	Huyện Quỳnh Hợp	70	

TT	Đơn vị	Chỉ tiêu cai nghiện ma túy tiếp nhận mới năm 2024	Dạy nghề sau cai nghiện ma túy
19	Huyện Quỳnh Châu	60	
20	Huyện Quế Phong	110	
21	Thị xã Hoàng Mai	15	
II	Cai nghiện tự nguyện tại các cơ sở cai nghiện ma túy	310	
1	Cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện tỉnh	80	
2	Cơ sở CNMT bắt buộc số I	10	
3	Cơ sở CNMT bắt buộc số II	20	
4	Cơ sở CNMT bắt buộc số III	10	
5	Cơ sở CNMT tự nguyện Phúc Sơn	30	
6	Cơ sở CNMT tự nguyện huyện Kỳ Sơn	30	
7	Cơ sở CNMT tự nguyện huyện Quế Phong	30	
8	Cơ sở CNMT tự nguyện Thành phố Vinh	100	
III	Cai tại cộng đồng và gia đình	591	0
1	Thành phố Vinh	50	
2	Huyện Hưng Nguyên	10	
3	Huyện Nam Đàn	20	
4	Huyện Nghi Lộc	15	
5	Thị xã Cửa Lò	5	
6	Huyện Diễn Châu	100	
7	Huyện Yên Thành	20	
8	Huyện Quỳnh Lưu	40	
9	Huyện Anh Sơn	26	
10	Huyện Đô Lương	70	
11	Huyện Tân Kỳ	10	
12	Huyện Thanh Chương	15	
13	Huyện Kỳ Sơn	35	
14	Huyện Tương Dương	0	
15	Huyện Con Cuông	40	
16	Huyện Nghĩa Đàn	5	
17	Thị xã Thái Hòa	5	
18	Huyện Quỳnh Hợp	80	
19	Huyện Quỳnh Châu	30	
20	Huyện Quế Phong	0	
21	Thị xã Hoàng Mai	15	

Biểu 15: CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2024
KẾ HOẠCH GIẢM TỶ LỆ HỘ NGHÈO

(Kèm theo Quyết định số 4473/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Huyện/Thành/Thị	Đơn vị tính	KH giao giảm tỷ lệ hộ nghèo năm 2024	Ghi chú
	TOÀN TỈNH	%	1,0-1,5	
1	Thành phố Vinh	%	0,01 - 0,02	
2	Thị xã Cửa Lò	%	0,05 - 0,08	
3	Huyện Nam Đàn	%	0,1 - 0,2	
4	Huyện Hưng Nguyên	%	0,2 - 0,4	
5	Huyện Nghi Lộc	%	0,7 - 0,9	
6	Huyện Đô Lương	%	0,7 - 0,9	
7	Huyện Diễn Châu	%	0,6 - 0,8	
8	Huyện Yên Thành	%	0,4 - 0,6	
9	Huyện Quỳnh Lưu	%	0,9 - 1,2	
10	Thị xã Hoàng Mai	%	0,6 - 0,8	
11	Thị xã Thái Hoà	%	0,1 - 0,3	
12	Huyện Thanh Chương	%	0,9 - 1,2	
13	Huyện Anh Sơn	%	1,0 - 1,3	
14	Huyện Tân Kỳ	%	1,7 - 2,2	
15	Huyện Nghĩa Đàn	%	0,8 - 1,0	
16	Huyện Quỳnh Hợp	%	1,5 - 1,8	
17	Huyện Quỳnh Châu	%	4,0 - 4,5	
18	Huyện Quế Phong	%	4,0 - 5,0	
19	Huyện Con Cuông	%	2,5 - 3,0	
20	Huyện Tương Dương	%	4,0 - 5,0	
21	Huyện Kỳ Sơn	%	4,5 - 5,5	

**Biểu 16: CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2024
KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO NGHỀ**

(Kèm theo Quyết định số 4473/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Huyện/Thành/Thị	Đơn vị tính	Kế hoạch 2024			
			Tổng	Trong đó		
				Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng
	TỔNG SỐ		65.000	5.100	9.190	50.710
1	Thành phố Vinh	Người	3.650	180	400	3.070
2	Thị xã Cửa Lò	Người	2.410	210	500	1.700
3	Thị xã Thái Hoà	Người	2.550	230	320	2.000
4	Thị xã Hoàng Mai	Người	3.000	400	500	2.100
5	Huyện Quỳnh Lưu	Người	3.950	350	800	2.800
6	Huyện Yên Thành	Người	3.700	500	750	2.450
7	Huyện Diễn Châu	Người	4.700	350	850	3.500
8	Huyện Nghi Lộc	Người	3.750	360	690	2.700
9	Huyện Hưng Nguyên	Người	3.500	200	370	2.930
10	Huyện Nam Đàn	Người	3.020	220	400	2.400
11	Huyện Thanh Chương	Người	5.110	290	520	4.300
12	Huyện Đô Lương	Người	3.650	200	500	2.950
13	Huyện Anh Sơn	Người	3.110	210	290	2.610
14	Huyện Con Cuông	Người	1.900	150	300	1.450
15	Huyện Tương Dương	Người	1.700	100	150	1.450
16	Huyện Kỳ Sơn	Người	1.970	80	190	1.700
17	Huyện Tân Kỳ	Người	3.210	250	460	2.500
18	Huyện Nghĩa Đàn	Người	3.480	280	400	2.800
19	Huyện Quỳnh Hợp	Người	2.940	310	430	2.200
20	Huyện Quỳnh Châu	Người	1.500	100	150	1.250
21	Huyện Quế Phong	Người	2.200	130	220	1.850

Biểu 17: CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2024
LĨNH VỰC GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM

(Kèm theo Quyết định số 4473/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Huyện/Thành/Thị	Đơn vị tính	Kế hoạch 2024
	TOÀN TỈNH		47.000
1	Thành phố Vinh	Người	3.000
2	Thị xã Cửa Lò	Người	800
3	Thị xã Thái Hoà	Người	1.100
4	Thị xã Hoàng Mai	Người	1.600
5	Huyện Quỳnh Lưu	Người	3.800
6	Huyện Yên Thành	Người	3.800
7	Huyện Diễn Châu	Người	3.900
8	Huyện Nghi Lộc	Người	3.300
9	Huyện Hưng Nguyên	Người	2.700
10	Huyện Nam Đàn	Người	3.200
11	Huyện Thanh Chương	Người	3.200
12	Huyện Đô Lương	Người	3.300
13	Huyện Anh Sơn	Người	1.900
14	Huyện Con Cuông	Người	1.200
15	Huyện Tương Dương	Người	1.600
16	Huyện Kỳ Sơn	Người	1.000
17	Huyện Tân Kỳ	Người	1.900
18	Huyện Nghĩa Đàn	Người	1.900
19	Huyện Quỳnh Hợp	Người	1.800
20	Huyện Quỳnh Châu	Người	1.000
21	Huyện Quế Phong	Người	1.000

Biểu 18: CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2024**LĨNH VỰC XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG**

(Kèm theo Quyết định số 4473/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Huyện/Thành/Thị	Đơn vị tính	Kế hoạch 2024
	TOÀN TỈNH	Người	16.500
1	Thành phố Vinh	Người	500
2	Thị xã Cửa Lò	Người	450
3	Thị xã Thái Hoà	Người	400
4	Thị xã Hoàng Mai	Người	450
5	Huyện Quỳnh Lưu	Người	1.500
6	Huyện Yên Thành	Người	1.700
7	Huyện Diễn Châu	Người	1.700
8	Huyện Nghi Lộc	Người	1.500
9	Huyện Hưng Nguyên	Người	900
10	Huyện Nam Đàn	Người	1.200
11	Huyện Thanh Chương	Người	1.300
12	Huyện Đô Lương	Người	1.000
13	Huyện Anh Sơn	Người	650
14	Huyện Con Cuông	Người	280
15	Huyện Tương Dương	Người	200
16	Huyện Kỳ Sơn	Người	160
17	Huyện Tân Kỳ	Người	860
18	Huyện Nghĩa Đàn	Người	800
19	Huyện Quỳnh Hợp	Người	650
20	Huyện Quỳnh Châu	Người	150
21	Huyện Quế Phong	Người	150

**Biểu 19: CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2024
XÂY DỰNG TRƯỜNG ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA**

(Kèm theo Quyết định số 4473 /QĐ-UBND ngày 29 /12/2023 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Đơn vị	Kế hoạch công nhận mới 2024					Kế hoạch công nhận lại 2024					Tổng năm 2024	Lũy kế đến cuối năm 2024				Tổng lũy kế đến cuối năm 2024
		MN	TH	THCS	THPT	Cộng	MN	TH	THCS	THPT	Cộng		MN	TH	THCS	THPT	
1	Anh Sơn	1		1	1	3	2	4	2	1	9	12	21	18	9	2	50
2	Con Cuông	1		1		2	1		1		2	4	12	14	7	1	34
3	Cửa Lò					0	5		5	1	11	11	8	7	5	2	22
4	Diễn Châu	1				1	3	11	3	2	19	20	37	38	28	5	108
5	Đô Lương	1		1		2	4	4	1	1	10	12	26	33	12	4	75
6	Hoàng Mai	1	1	1		3	2	3	2		7	10	9	7	7	1	24
7	Hưng Nguyên	1	1	1		3	3	4	6		13	16	16	13	11	4	44
8	Kỳ Sơn	1	1	1		3	3	2	1		6	9	8	8	6	0	22
9	Nam Đàn	1		1		2	5	1	5	1	12	14	24	23	17	3	67
10	Nghi Lộc	1		1		2	9	12	4	2	27	29	25	26	22	4	77
11	Nghĩa Đàn	1		1		2	7	7	1		15	17	25	20	16	2	63
12	Quế Phong	1	1	1		3	1	3	2		6	9	12	14	7	0	33
13	Quỳ Châu	1		1		2	3	4	3		10	12	11	14	5	1	31
14	Quỳ Hợp	1	1	1	1	4	5	6	3	1	15	19	23	23	11	2	59
15	Quỳnh Lưu	1		1		2	6	8	4		18	20	20	30	20	5	75
16	Tân Kỳ	1	1	1		3	2	4	3		9	12	24	17	15	1	57
17	Thái Hoà			1		1	2	1		1	4	5	9	10	7	3	29
18	Thanh Chương	1	1	1		3	5	11	5	2	23	26	29	30	26	7	92
19	Tương Dương	1	1	1		3	4	3	1	1	9	12	11	14	8	1	34
20	Vinh		1	1	1	3	6	4	6	2	18	21	27	24	22	7	80
21	Yên Thành	1	1	1		3	10	13	5	0	28	31	35	31	18	6	90
Cộng		18	10	19	3	50	88	105	63	15	271	321	412	414	279	61	1.166

**Biểu 20: CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2024
LĨNH VỰC VĂN HÓA**

(Kèm theo Quyết định số 4473/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Huyện/Thành/Thị	Đơn vị	Tỷ lệ làng bản, khối phố văn hóa	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có thiết chế VH-TT đạt chuẩn (theo tiêu chí quy định của Bộ VHTTDL)
1	Thành phố Vinh	%	73,2	76,0
2	Thị xã Cửa Lò	%	82,1	71,4
3	Thị xã Thái Hòa	%	76,1	89
4	Thị xã Hoàng Mai	%	72,7	90,0
5	Huyện Diễn Châu	%	71,8	81,1
6	Huyện Yên Thành	%	73,3	94,9
7	Huyện Quỳnh Lưu	%	73,1	97,0
8	Huyện Nghi Lộc	%	73,6	96,6
9	Huyện Hưng Nguyên	%	73,8	94,4
10	Huyện Nam Đàn	%	76,9	95
11	Huyện Đô Lương	%	72,1	97,0
12	Huyện Thanh Chương	%	65,4	68,4
13	Huyện Anh Sơn	%	67,7	81,0
14	Huyện Nghĩa Đàn	%	69,7	73,9
15	Huyện Tân Kỳ	%	71,8	90,9
16	Huyện Quỳnh Châu	%	66,7	75,0
17	Huyện Quỳnh Hợp	%	70,1	57,1
18	Huyện Quế Phong	%	50,5	53,8
19	Huyện Con Cuông	%	62,6	61,5
20	Huyện Tương Dương	%	63,0	41,2
21	Huyện Kỳ Sơn	%	53,4	28,6
Toàn tỉnh		%	69,8	79,3

Biểu 21: CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2024**LĨNH VỰC THỂ DỤC THỂ THAO***(Kèm theo Quyết định số 4473 /QĐ-UBND ngày 29 /12/2023 của UBND tỉnh Nghệ An)*

TT	Huyện/Thành/Thị	Tỷ lệ số người tập luyện TDTT thường xuyên (%)	Tỷ lệ gia đình thể thao (%)	Số Câu lạc bộ (CLB)
1	Thành phố Vinh	40,2	29,9	87
2	Thị xã Cửa Lò	38,6	27,9	30
3	Thị xã Thái Hòa	39,4	29,0	68
4	Thị xã Hoàng Mai	39,1	27,3	30
5	Huyện Diễn Châu	38,6	25,3	75
6	Huyện Yên Thành	35,1	25,4	86
7	Huyện Quỳnh Lưu	36,1	25,3	75
8	Huyện Nghi Lộc	38,1	26,0	67
9	Huyện Hưng Nguyên	38,2	26,0	67
10	Huyện Nam Đàn	38,8	25,9	60
11	Huyện Đô Lương	33,9	25,2	59
12	Huyện Thanh Chương	35,2	24,9	68
13	Huyện Anh Sơn	34,5	24,7	36
14	Huyện Nghĩa Đàn	35,6	24,0	21
15	Huyện Tân Kỳ	35,6	25,7	34
16	Huyện Quỳnh Châu	35,1	24,2	61
17	Huyện Quỳnh Hợp	35,4	23,6	22
18	Huyện Quế Phong	31,9	21,0	10
19	Huyện Con Cuông	30,4	20,9	15
20	Huyện Tương Dương	32,2	20,0	36
21	Huyện Kỳ Sơn	29,1	18,7	8
	Toàn tỉnh	36,4	25,5	1.015

**Biểu 22: CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG THỂ THAO
THÀNH TÍCH CAO NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 4473/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024
	Thể thao thành tích cao		
1	Huy chương Vàng tại các giải vô địch quốc gia	Huy chương	14-16
2	Lớp năng khiếu nghiệp dư TDTT các môn ở cấp huyện (Trong đó môn Bóng đá là 25 lớp)	Lớp	65
	- Lớp năng khiếu các môn	Lớp	40
	- Lớp năng khiếu bóng đá trẻ	Lớp	25
3	Số vận động viên thành tích cao tập trung đào tạo, trong đó:	VĐV	515
	- Vận động viên các môn	VĐV	315
	- Vận động viên bóng đá trẻ	VĐV	200

Biểu 23: CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH 2024
LĨNH VỰC BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ,
BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 4473/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Huyện/Thành/Thị	Chỉ tiêu tham gia BHXH, BHYT, BHTN						
		BHXH				Bảo hiểm thất nghiệp		
		Số người	Trong đó		Tỷ lệ lực lượng lao động tham gia bảo hiểm xã hội	Số người	Tỷ lệ số người tham gia/Lực lượng lao động	Tỷ lệ bao phủ BHYT
			BHXH bắt buộc	BHXH tự nguyện				
1	Thành phố Vinh	119.612	109.035	10.577	67,58%	104.351	59,06%	96,60%
2	Thị xã Cửa Lò	8.630	5.690	2.941	27,57%	5.315	15,89%	94,50%
3	Huyện Quế Phong	3.973	2.760	1.212	11,68%	2.181	6,62%	98,50%
4	Huyện Quỳnh Châu	3.127	2.028	1.099	11,89%	1.505	6,24%	98,50%
5	Huyện Kỳ Sơn	3.852	3.398	454	10,73%	2.535	7,31%	98,50%
6	Huyện Tương Dương	4.307	2.900	1.408	12,34%	2.196	6,66%	98,50%
7	Huyện Nghĩa Đàn	16.643	10.169	6.473	24,38%	9.352	13,90%	92,00%
8	Huyện Quỳnh Hợp	10.458	7.800	2.658	16,07%	6.989	10,87%	95,00%
9	Huyện Quỳnh Lưu	21.368	10.906	10.461	20,26%	9.762	11,66%	94,50%
10	Huyện Con Cuông	3.998	2.738	1.260	11,84%	2.147	6,81%	98,50%
11	Huyện Tân Kỳ	11.962	6.421	5.540	17,54%	5.653	8,72%	93,00%
12	Huyện Anh Sơn	7.839	4.466	3.373	16,17%	3.673	8,84%	94,50%
13	Huyện Diễn Châu	33.407	23.333	10.074	22,28%	21.939	14,31%	93,50%
14	Huyện Yên Thành	30.355	12.005	18.349	22,56%	10.700	9,19%	91,50%
15	Huyện Đô Lương	24.926	14.782	10.143	24,92%	13.612	14,06%	94,00%
16	Huyện Thanh Chương	16.689	8.045	8.644	18,61%	6.806	10,19%	92,50%
17	Huyện Nghi Lộc	23.234	15.747	7.487	25,76%	14.688	15,67%	91,00%
18	Huyện Nam Đàn	17.608	10.227	7.381	27,03%	9.458	16,99%	95,50%
19	Huyện Hưng Nguyên	19.102	13.737	5.365	30,99%	12.968	21,69%	91,50%
20	Thị xã Thái Hòa	11.877	7.149	4.728	38,16%	6.717	22,74%	94,50%
21	Thị xã Hoàng Mai	12.789	7.697	5.092	22,26%	7.273	12,64%	94,50%
	Tổng cộng	405.755	281.035	124.720	25,70%	259.822	16,97%	94,00%

Biểu 24: CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH 2024
LĨNH VỰC Y TẾ

(Kèm theo Quyết định số 4473/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Nghệ An)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2024
I. CƠ SỞ KHÁM VÀ CHỮA BỆNH	Cơ sở	511
1. Bệnh viện	Cơ sở	35
+ Tuyển tỉnh	Cơ sở	13
+ Tuyển huyện	Cơ sở	7
+ Bệnh viện tư nhân	Cơ sở	15
2. Trung tâm y tế có giường bệnh	Cơ sở	14
+ Trung tâm tuyển tỉnh	Cơ sở	2
+ Trung tâm y tế huyện	Cơ sở	12
3. Phòng khám đa khoa khu vực	Cơ sở	2
4. Trạm y tế xã, phường	Cơ sở	460
II. TỔNG SỐ GIƯỜNG BỆNH	Giường	15.090
1. Giường bệnh công lập	Giường	12.790
a. Tuyển tỉnh	Giường	8.305
+ Bệnh viện Hữu nghị đa khoa tỉnh	Giường	2.000
+ Bệnh viện Sản - Nhi	Giường	1.270
+ Bệnh viện Y học cổ truyền	Giường	750
+ Bệnh viện Phổi	Giường	520
+ Bệnh viện Tâm thần	Giường	275
+ Bệnh viện Phục hồi chức năng	Giường	390
+ Bệnh viện ĐKKV Tây Bắc	Giường	575
+ Bệnh viện ĐKKV Tây Nam	Giường	300
+ Bệnh viện Nội tiết	Giường	300
+ Bệnh viện Ung bướu	Giường	1.200
+ Bệnh viện Chấn thương - Chính hình	Giường	260
+ Bệnh viện Mắt	Giường	130
+ Bệnh viện Da liễu	Giường	50
+ Trung tâm Huyết học và Truyền máu	Giường	120
+ Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Giường	15
+ Bệnh viện Trường Đại học Y khoa Vinh	Giường	150
b. Tuyển huyện	Giường	4.460
+ Bệnh viện đa khoa thành phố Vinh	Giường	800
+ Trung tâm Y tế thị xã Cửa Lò	Giường	110
+ Bệnh viện đa khoa huyện Nghi Lộc	Giường	370
+ Bệnh viện đa khoa huyện Diễn Châu	Giường	345
+ Bệnh viện đa khoa huyện Yên Thành	Giường	340
+ Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Lưu	Giường	355
+ Bệnh viện đa khoa huyện Đô Lương	Giường	300
+ Trung tâm Y tế huyện Hưng Nguyên	Giường	100
+ Trung tâm Y tế huyện Nam Đàn	Giường	160